PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 31/2017/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2017*

NGHỊ ĐỊNH

Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 343/2017/UBTVQH14 ngày 19 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV về lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị định này Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm và hệ thống biểu mẫu.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với lập, thẩm tra, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương các năm 2015, 2016 áp dụng theo quy định của Luật ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 5 năm 2017 và áp dụng từ năm ngân sách 2017 đối với việc lập, thẩm tra, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm; từ năm ngân sách 2018 đối với việc lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương; từ năm ngân sách 2021 đối với việc lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương và kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương.

2. Bãi bỏ Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ ban hành Quy chế xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ
Lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân trong việc tổ chức lập, các Ban thuộc Hội đồng nhân dân xem xét, thẩm tra, Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định hoặc cho ý kiến đối với các báo cáo:

1. Trình Hội đồng nhân dân quyết định: Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; dự toán và phân bổ ngân sách địa phương hàng năm; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán ngân sách địa phương hàng năm; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương; thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của pháp luật; các chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ở địa phương ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.

2. Trình Hội đồng nhân dân tham khảo về kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương khi xem xét, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương.

3. Trình Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hội đồng nhân dân; Thường trực Hội đồng nhân dân; Ban kinh tế - ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Ban kinh tế - xã hội của Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã.

2. Ủy ban nhân dân.

3. Các cơ quan, đơn vị, tổ chức khác có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc lập, thẩm tra, xem xét, quyết định

1. Bảo đảm sự thống nhất, phù hợp giữa kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

2. Kế hoạch tài chính ngân sách, dự toán ngân sách địa phương đảm bảo cân đối ngân sách vững chắc, tiến tới cân bằng thu chi ngân sách; phân bổ ngân sách địa phương tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm về phát triển kinh tế - xã hội; quyết toán ngân sách địa phương phải chính xác, đầy đủ, hiệu quả, ngân sách cấp huyện, xã không được quyết toán chi ngân sách lớn hơn thu ngân sách.

3. Việc lập, thẩm tra, xem xét, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương; kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương; dự toán và phân bổ ngân sách địa phương hàng năm; điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán ngân sách địa phương; phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương phải tuân thủ các quy định về nguyên tắc cân đối, quản lý ngân sách, phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách, nội dung, trình tự, phương thức, thời gian, thẩm quyền của Luật ngân sách nhà nước, Luật đầu tư công, Luật tổ chức chính quyền địa phương và quy định của Quy chế này.

Chương II
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM ĐỊA PHƯƠNG, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM ĐỊA PHƯƠNG, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 03 NĂM ĐỊA PHƯƠNG, DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Lập báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương

1. Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương. Hàng năm, Ủy ban nhân dân lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương trình Hội đồng nhân dân để tham khảo khi xem xét, quyết định dự toán, phân bổ ngân sách địa phương.

2. Căn cứ, yêu cầu, nguyên tắc lập báo cáo:

a) Căn cứ, yêu cầu lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương thực hiện theo quy định tại Nghị định quy định chi tiết việc lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

b) Căn cứ, nguyên tắc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 50, Điều 51 Luật đầu tư công.

3. Nội dung báo cáo:

a) Nội dung kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 17, Điều 43 của Luật ngân sách nhà nước;

b) Nội dung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương theo quy định tại Điều 52 Luật đầu tư công.

(Kèm theo các biểu mẫu từ số 01 đến số 11)

Điều 5. Lập báo cáo dự toán ngân sách địa phương

1. Hàng năm, Ủy ban nhân dân các cấp lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (cấp huyện và cấp xã lập dự toán thu ngân sách nhà nước đối với những khoản thu được phân cấp quản lý), dự toán thu, chi ngân sách địa phương (đối với cấp tỉnh và cấp huyện gồm ngân sách cấp mình và ngân sách các cấp dưới).

2. Căn cứ lập dự toán ngân sách địa phương:

a) Mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bình đẳng giới;

b) Chính sách, chế độ thu ngân sách nhà nước, định mức phân bổ ngân sách và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách;

c) Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương (đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương;

d) Tình hình thực hiện ngân sách địa phương năm hiện hành;

đ) Nhiệm vụ thu, chi ngân sách cấp trên giao; nguồn thu, nhiệm vụ chi ngân sách được phân cấp; báo cáo dự toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình, địa phương cấp dưới trực tiếp;

e) Các căn cứ khác theo quy định tại Điều 41 Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước.

3. Yêu cầu lập dự toán ngân sách địa phương:

a) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phải căn cứ vào dự báo các chỉ tiêu kinh tế, tăng trưởng của địa phương và các chỉ tiêu liên quan, các quy định của pháp luật về thuế, phí, lệ phí, chế độ thu ngân sách và tổng hợp theo từng khoản thu;

b) Dự toán chi ngân sách địa phương tổng hợp theo cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực, chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách. Trong đó:

- Dự toán chi đầu tư phát triển được lập trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước, khả năng cân đối các nguồn lực trong năm dự toán;

- Dự toán chi thường xuyên được lập trên cơ sở nhiệm vụ được giao, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định;

- Dự toán chi lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ bảo đảm không thấp hơn dự toán cấp trên giao;

- Dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia được lập căn cứ vào danh mục, tổng mức kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia trong từng giai đoạn do Quốc hội quyết định, mục tiêu, nội dung, nhiệm vụ và chi tiết các dự án thành phần đối với từng chương trình mục tiêu quốc gia;

- Dự toán chi trả nợ lãi vay được lập trên cơ sở bảo đảm trả các khoản lãi vay đến hạn của năm dự toán ngân sách; vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương phải căn cứ vào cân đối ngân sách địa phương, khả năng từng nguồn vay, khả năng trả nợ và trong giới hạn vay nợ theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

c) Dự toán ngân sách các cấp được lập theo đúng biểu mẫu, thời hạn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

4. Nội dung báo cáo dự toán ngân sách địa phương:

a) Tình hình thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm hiện hành:

- Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương; bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh; tình hình vay, trả nợ của địa phương;

- Tình hình thực hiện các giải pháp tài chính - ngân sách theo Nghị quyết Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng cấp và cấp trên, cơ quan hành chính nhà nước cấp trên;

- Những giải pháp bổ sung để tổ chức thực hiện dự toán thu, chi ngân sách.

(Kèm theo các biểu mẫu từ số 12 đến số 14)

b) Dự toán ngân sách địa phương năm sau:

- Các căn cứ xây dựng dự toán ngân sách địa phương về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, cơ sở xây dựng dự toán thu, chi ngân sách theo chế độ quy định;

- Mục tiêu, nhiệm vụ của ngân sách địa phương;

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, bao gồm thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu bảo đảm không thấp hơn dự toán thu ngân sách nhà nước được cấp trên giao;

- Dự toán thu ngân sách địa phương, bao gồm các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, phần ngân sách địa phương được hưởng từ các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) và thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (bao gồm số bổ sung cân đối ngân sách và số bổ sung có mục tiêu). Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách địa phương, phải kèm theo căn cứ xác định số bổ sung cân đối ngân sách;

- Dự toán chi ngân sách địa phương, bao gồm chi ngân sách cấp mình và chi ngân sách địa phương cấp dưới, chi tiết theo chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên, chi trả nợ lãi vay (nếu có), chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, dự phòng ngân sách, chi chương trình mục tiêu quốc gia, chi chương trình mục tiêu. Trong chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên có mức chi cụ thể cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, khoa học và công nghệ. Trong chi đầu tư phát triển báo cáo rõ việc xử lý nợ đọng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, thu hồi vốn ứng trước;

- Các tài liệu thuyết minh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương;

- Bội chi ngân sách địa phương cấp tỉnh, phương án vay bù đắp bội chi (Vay trong nước từ phát hành trái phiếu chính quyền địa phương và các khoản vay trong nước khác theo quy định của pháp luật. Vay lại từ nguồn Chính phủ vay nước ngoài). Báo cáo trả nợ gốc ngân sách địa phương; mức dư nợ vay, nợ đến hạn phải trả, số nợ quá hạn phải trả, số lãi phải trả trong năm, số vay, khả năng trả nợ trong năm và số dư nợ đến cuối năm;

- Các chủ trương, giải pháp chủ yếu thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm sau.

(Kèm theo các biểu mẫu từ số 15 đến số 18)

Điều 6. Lập báo cáo phân bổ ngân sách địa phương

1. Căn cứ lập báo cáo phân bổ ngân sách địa phương:

a) Dự toán ngân sách địa phương được Hội đồng nhân dân quyết định;

b) Nhiệm vụ cụ thể của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình và địa phương cấp dưới trực tiếp;

c) Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương và chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và mức bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, phải căn cứ vào phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp trên với ngân sách cấp dưới và dự toán thu, chi ngân sách của từng địa phương cấp dưới trực tiếp.

2. Yêu cầu lập báo cáo phân bổ ngân sách địa phương:

a) Đúng với dự toán ngân sách Hội đồng nhân dân thông qua cả về tổng mức và chi tiết theo từng lĩnh vực, nhiệm vụ thu, chi được giao;

b) Đúng chính sách, chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi;

c) Phân bổ đủ vốn, kinh phí để thu hồi các khoản đã ứng trước dự toán đến hạn thu hồi trong năm, vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn ưu đãi khác của các nhà tài trợ nước ngoài theo cam kết;

d) Đối với phân bổ vốn đầu tư phát triển phải bảo đảm các yêu cầu theo quy định của pháp luật về đầu tư công, xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan;

đ) Đối với phân bổ các khoản bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới phải bảo đảm đúng mục tiêu, đúng đối tượng và thực hiện đúng các cam kết hoặc quy định về bố trí ngân sách địa phương cho mục tiêu đó.

3. Nội dung lập báo cáo phân bổ ngân sách địa phương:

a) Tình hình thực hiện ngân sách cấp mình và cấp dưới năm hiện hành;

b) Các căn cứ xây dựng phương án phân bổ ngân sách địa phương năm sau;

c) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng địa phương cấp dưới trực tiếp, thu ngân sách địa phương;

d) Dự toán chi ngân sách địa phương; chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo từng lĩnh vực; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương; dự phòng ngân sách;

đ) Dự toán chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên của từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình theo từng lĩnh vực;

e) Nhiệm vụ thu, chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương; số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách từng địa phương cấp dưới (bổ sung cân đối ngân sách và bổ sung có mục tiêu). Đối với số bổ sung cân đối ngân sách năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách địa phương phải kèm theo tài liệu thuyết minh căn cứ xác định;

g) Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định;

h) Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia;

i) Bổ sung có mục tiêu thực hiện các chương trình mục tiêu;

k) Danh mục, tổng mức vốn đầu tư, tiến độ thực hiện và kế hoạch vốn đầu tư đối với các dự án, các công trình thuộc nguồn ngân sách nhà nước; trong đó, nêu chi tiết các công trình, dự án theo lĩnh vực, nhóm dự án, đầu tư mới, chuyển tiếp;

l) Báo cáo tình hình thực hiện, dự kiến kế hoạch tài chính năm sau của một số quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách chủ yếu do địa phương quản lý;

m) Các tài liệu thuyết minh phương án phân bổ ngân sách địa phương.

4. Ngoài các nội dung trên, Ủy ban nhân dân lập, trình Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp:

- Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách: Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và ngân sách từng xã, phường, thị trấn; tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh với ngân sách từng xã, phường, thị trấn;

- Phương án thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của Luật phí, lệ phí, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan;

- Các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo khung của Chính phủ và chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương;

b) Ủy ban nhân dân lập, trình Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp: Phương án phân bổ, sử dụng số tăng thu (trừ tăng thu của ngân sách địa phương do phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách phải nộp về ngân sách cấp trên) và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương đối với từng nhiệm vụ chi, đảm bảo đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước.

(Kèm theo các biểu mẫu từ số 19 đến số 47)

Điều 7. Lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương

1. Căn cứ, yêu cầu lập quyết toán ngân sách địa phương:

Lập báo cáo quyết toán ngân sách địa phương phải tuân thủ quy định tại các Điều 64, 65, 66, 67, 68 và 69 của Luật ngân sách nhà nước; căn cứ vào báo cáo quyết toán ngân sách cấp dưới đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, báo cáo quyết toán ngân sách của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp mình đã được cơ quan tài chính cùng cấp thẩm định, báo cáo kiểm toán ngân sách địa phương và các khoản chi chuyển nguồn của ngân sách địa phương năm trước được quyết toán vào ngân sách địa phương năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

2. Nội dung báo cáo quyết toán ngân sách địa phương:

a) Quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương; bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương, bao gồm vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương và trả nợ gốc của ngân sách địa phương;

b) Quyết toán chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu;

c) Thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương;

d) Báo cáo tình hình thực hiện các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của địa phương, kèm theo thuyết minh đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ của quỹ;

đ) Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước về kết quả kiểm toán quyết toán ngân sách địa phương (nếu có).

(Kèm theo các biểu mẫu từ số 48 đến số 64)

Điều 8. Trách nhiệm các cơ quan trong lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán, phân bổ và quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

1. Cơ quan thuế, hải quan được giao quản lý thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn gửi cơ quan thu cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, lập dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, chủ đầu tư lập dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách trong phạm vi nhiệm vụ được giao, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên để tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp. Các cơ quan quản lý ngành, lĩnh vực ở địa phương phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư cùng cấp lập dự toán, quyết toán thu, chi ngân sách theo ngành, lĩnh vực được giao phụ trách.

3. Cơ quan tài chính chủ trì, phối hợp với cơ quan kế hoạch và đầu tư, cơ quan thuế, hải quan và các cơ quan có liên quan tổng hợp, lập, trình Ủy ban nhân dân kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và các báo cáo khác có liên quan; đồng thời gửi các báo cáo trên đến Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân.

4. Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) của Hội đồng nhân dân phối hợp với cơ quan tài chính, cơ quan kế hoạch và đầu tư, cơ quan thuế, hải quan và các cơ quan có liên quan khác của Ủy ban nhân dân cùng cấp trong quá trình lập kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương, quyết toán ngân sách địa phương và các báo cáo khác liên quan.

5. Ủy ban nhân dân xem xét, thảo luận kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và các báo cáo khác liên quan có sự tham dự của Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) của Hội đồng nhân dân.

Chương III
THẨM TRA CÁC BÁO CÁO

Điều 9. Nội dung thẩm tra

Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) của Hội đồng nhân dân chủ trì xem xét, thẩm tra các báo cáo do Ủy ban nhân dân trình Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp về tài chính - ngân sách sau:

1. Thẩm tra kế hoạch tài chính 05 năm địa phương:

a) Thẩm tra kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu về tài chính - ngân sách địa phương 05 năm giai đoạn trước; tình hình và kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách, các chủ trương, định hướng lớn về tài chính - ngân sách nhà nước;

b) Thẩm tra mục tiêu tổng quát, mục tiêu cụ thể về tài chính - ngân sách nhà nước; các định hướng lớn về tài chính, ngân sách nhà nước; số thu và cơ cấu thu nội địa, thu dầu thô, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, số chi và cơ cấu chi đầu tư phát triển, chi trả nợ, chi thường xuyên; định hướng về bội chi ngân sách địa phương; tổng mức vay của ngân sách địa phương, dư nợ vay và trả nợ của địa phương, tỷ lệ dư nợ so với giới hạn vay nợ của địa phương; danh mục các dự án, công trình, tổng mức vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước; các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn sau;

c) Thẩm tra sự cần thiết, tác động đến tình hình kinh tế - xã hội và việc đảm bảo an toàn nợ công trong trường hợp phải lập lại hoặc điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương (nếu có).

2. Đối với kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương:

a) Thẩm tra tình hình triển khai và kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương giai đoạn trước; việc thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương điều chỉnh (nếu có);

b) Thẩm tra về mục tiêu, định hướng đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước của địa phương, khả năng huy động và cân đối các nguồn vốn;

c) Thẩm tra về nguyên tắc, phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương vốn ngân sách nhà nước;

d) Thẩm tra về tỷ lệ và nguyên tắc sử dụng khoản dự phòng trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương (nếu có);

đ) Thẩm tra danh mục dự án, chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu;

e) Thẩm tra các giải pháp, chính sách chủ yếu thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương;

g) Thẩm tra về điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương (nếu có).

3. Thẩm tra dự toán ngân sách địa phương:

a) Thẩm tra về đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm hiện hành và những nội dung cơ bản tổ chức thực hiện các giải pháp tài chính - ngân sách theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân;

b) Thẩm tra dự toán ngân sách địa phương: Mục tiêu, nhiệm vụ thu, chi ngân sách địa phương; các căn cứ, yêu cầu xây dựng dự toán ngân sách;

c) Thẩm tra bội chi ngân sách địa phương, phương án vay bao gồm: Vay bù đắp bội chi, vay trả nợ gốc và khả năng cân đối nguồn trả nợ của ngân sách địa phương về các nội dung: Sự cần thiết phải vay, mức vay, phương thức, thời gian vay, lãi suất, phương án sử dụng tiền vay và mức trả nợ hàng năm.

4. Thẩm tra phương án phân bổ ngân sách địa phương:

a) Thẩm tra về nguyên tắc phân bổ, tính công bằng, hợp lý và tích cực của phương án phân bổ ngân sách địa phương; đảm bảo ưu tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước, địa phương trong từng thời kỳ;

b) Thẩm tra căn cứ, cơ sở xác định số bổ sung cân đối ngân sách địa phương đối với năm đầu thời kỳ ổn định, số bổ sung có mục tiêu cho từng địa phương cấp dưới hàng năm.

5. Đối với năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách thẩm tra các nội dung: Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách ở địa phương, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các nguồn thu giữa ngân sách các cấp bảo đảm các nguyên tắc quy định tại Điều 39 và Điều 40 Luật ngân sách nhà nước; nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách địa phương.

6. Thẩm tra phương án thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và các khoản đóng góp của nhân dân theo quy định của Luật phí, lệ phí, Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

7. Thẩm tra các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi theo khung của Chính phủ và chế độ chi ngân sách đối với một số nhiệm vụ chi có tính chất đặc thù ngoài các chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách do Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

8. Thẩm tra phương án bổ sung dự toán số tăng thu ngân sách địa phương; phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương đảm bảo đúng quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước.

9. Thẩm tra quyết toán ngân sách địa phương: Kết quả thu, chi và cân đối ngân sách địa phương so với dự toán được Hội đồng nhân dân quyết định, bao gồm cả dự toán điều chỉnh trong quá trình điều hành (nếu có); số dự toán chi được chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật; tính chính xác, tính hợp pháp, đầy đủ của quyết toán ngân sách địa phương.

Điều 10. Tổ chức thẩm tra

1. Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) của Hội đồng nhân dân tổ chức thẩm tra các báo cáo với sự tham dự của Ủy ban nhân dân và các cơ quan liên quan.

Các Ban có liên quan của Hội đồng nhân dân có ý kiến chính thức về lĩnh vực phụ trách; nêu rõ những nội dung nhất trí, những nội dung nhất trí nhưng đề nghị báo cáo rõ thêm, những nội dung chưa nhất trí và những kiến nghị.

2. Các cơ quan có liên quan của Ủy ban nhân dân có trách nhiệm báo cáo bổ sung những vấn đề tiếp thu, những vấn đề thuyết minh, giải trình làm rõ thêm để đi đến thống nhất, những vấn đề cần nghiên cứu, giải trình sau bằng văn bản. Báo cáo tiếp thu hoặc giải trình bằng văn bản phải gửi đến Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) của Hội đồng nhân dân.

3. Ủy ban nhân dân nghiên cứu, tiếp thu ý kiến thẩm tra của các Ban thuộc Hội đồng nhân dân, hoàn chỉnh các báo cáo để trình Thường trực Hội đồng nhân dân. Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) tổng hợp ý kiến của các Ban khác có liên quan lập báo cáo thẩm tra để trình Thường trực Hội đồng nhân dân. Báo cáo thẩm tra gồm những nội dung chủ yếu sau:

a) Những nội dung và số liệu thống nhất với báo cáo của Ủy ban nhân dân;

b) Những nội dung và số liệu đề nghị báo cáo rõ thêm hoặc còn có ý kiến khác với báo cáo của Ủy ban nhân dân;

c) Ý kiến nhận xét về báo cáo của Ủy ban nhân dân;

d) Những kiến nghị, đề xuất;

Trường hợp còn có ý kiến khác nhau thì Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) và Ủy ban nhân dân trao đổi, làm rõ những nội dung còn khác nhau trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân.

Điều 11. Thường trực Hội đồng nhân dân quyết định hoặc cho ý kiến đối với các báo cáo của Ủy ban nhân dân

1. Thường trực Hội đồng nhân dân cho ý kiến về các báo cáo của Ủy ban nhân dân theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7 và ý kiến thẩm tra của các Ban quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

Đối với những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, Thường trực Hội đồng nhân dân cho ý kiến để Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) và Ủy ban nhân dân hoàn chỉnh các báo cáo trình Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định.

2. Căn cứ tình hình cụ thể của địa phương, trường hợp cần thiết, Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức họp với Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) và các Ban có liên quan khác để thẩm tra, cho ý kiến về các báo cáo.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét, quyết định:

a) Đối với báo cáo phân bổ, sử dụng số tăng thu và tiết kiệm chi của ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật ngân sách nhà nước.

b) Dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 3 Điều 52 Luật ngân sách nhà nước.

4. Các báo cáo của Ủy ban nhân dân và báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) được gửi đến đại biểu Hội đồng nhân dân theo Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Chương IV
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUYẾT ĐỊNH, PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO

Điều 12. Tổ chức thảo luận, quyết định, phê chuẩn các báo cáo

1. Phương thức thảo luận:

a) Ủy ban nhân dân trình bày các báo cáo trước Hội đồng nhân dân;

b) Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) báo cáo kết quả thẩm tra các báo cáo của Ủy ban nhân dân;

c) Hội đồng nhân dân tổ chức thảo luận về các báo cáo của Ủy ban nhân dân; thư ký kỳ họp tổng hợp ý kiến của các đại biểu và gửi đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) đồng gửi cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư cùng cấp;

d) Ủy ban nhân dân báo cáo tiếp thu và giải trình về các ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Căn cứ báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách (Ban kinh tế - xã hội) và báo cáo giải trình của Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân thảo luận và quyết định:

a) Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương;

b) Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương;

c) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 30 Luật ngân sách nhà nước;

d) Phương án phân bổ ngân sách địa phương theo các chỉ tiêu quy định tại Điều 30 Luật ngân sách nhà nước.

Trong quá trình thảo luận, quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương, phương án phân bổ ngân sách địa phương; nếu Hội đồng nhân dân quyết định tăng các khoản chi hoặc bổ sung khoản chi mới, thì phải đồng thời xem xét, quyết định các giải pháp để đảm bảo cân đối ngân sách địa phương;

đ) Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài các nội dung trên, còn thảo luận, quyết định các nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 của Quy chế này;

e) Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm trước.

Điều 13. Thời gian quyết định, phê chuẩn và biểu mẫu các báo cáo

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương giai đoạn tới, dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp mình năm sau trước ngày 10 tháng 12 năm hiện hành; Hội đồng nhân dân cấp dưới quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương giai đoạn tới, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm sau chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương.

2. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương chậm nhất 12 tháng sau khi năm ngân sách kết thúc và quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán ngân sách của Hội đồng nhân dân cấp dưới.

3. Căn cứ vào thời gian quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể thời gian gửi báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp đến các Ban của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và Hội đồng nhân dân cùng cấp. Đồng thời quy định thời gian giao dự toán ngân sách địa phương của Ủy ban nhân dân các cấp cho các cơ quan, đơn vị và ngân sách địa phương cấp dưới phù hợp với tình hình của địa phương và quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định biểu mẫu của các cơ quan, đơn vị gửi cơ quan tài chính và Ủy ban nhân dân cấp trên đảm bảo lập báo cáo kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương, nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ ngân sách địa phương theo quy định tại Nghị định này và Luật ngân sách nhà nước.

Điều 14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân

1. Hội đồng nhân dân các cấp ban hành các Nghị quyết sau:

- Nghị quyết về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương (Kèm theo biểu mẫu số 02);

- Nghị quyết về kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương (Kèm theo biểu mẫu số 04, 05, 06);

- Nghị quyết về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương (Kèm theo các biểu mẫu số 15, 16, 17, 18);

- Nghị quyết về phân bổ ngân sách địa phương (Kèm theo các biểu mẫu số 30, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 41, 42, 46);

- Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương (Kèm theo các biểu mẫu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61).

2. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài các Nghị quyết trên, còn ban hành các Nghị quyết về những nội dung quy định tại điểm a khoản 4 Điều 6 của Quy chế này (Kèm theo biểu mẫu số 40).

Điều 15. Lập lại, điều chỉnh kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách địa phương và quyết toán ngân sách địa phương hàng năm

1. Trong trường hợp kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách địa phương hàng năm chưa được Hội đồng nhân dân quyết định; hoặc quá trình thực hiện có biến động lớn về ngân sách so với kế hoạch và dự toán đã được quyết định; Ủy ban nhân dân lập lại, điều chỉnh:

a) Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương báo cáo Hội đồng nhân dân vào thời gian do Hội đồng nhân dân quyết định;

b) Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương theo quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật đầu tư công;

c) Dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 48 Luật ngân sách nhà nước hoặc lập dự toán điều chỉnh ngân sách nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 52 Luật ngân sách nhà nước.

2. Trong trường hợp quyết toán ngân sách địa phương hàng năm chưa được Hội đồng nhân dân phê chuẩn, Ủy ban nhân dân tiếp tục làm rõ những vấn đề Hội đồng nhân dân yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 69 Luật ngân sách nhà nước.

3. Việc lập lại, điều chỉnh, thẩm tra, trình Thường trực Hội đồng nhân dân, Hội đồng nhân dân quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, dự toán ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách địa phương năm sau, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương trong các trường hợp nêu trên được thực hiện theo Quy chế này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục
HỆ THỐNG BIỂU MẪU
(Kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ)

Phần thứ nhất	**Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương**
Biểu mẫu số 01	Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn...
Biểu mẫu số 02	Kế hoạch tài chính - ngân sách giai đoạn 05 năm...
Phần thứ hai	**Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương**
Biểu mẫu số 03	Dự kiến phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 05 năm...
Biểu mẫu số 04	Tổng hợp dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước của các cơ quan, đơn vị và địa phương giai đoạn 05 năm...
Biểu mẫu số 05	Danh mục chương trình, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước giai đoạn 05 năm...
Biểu mẫu số 06	Danh mục chương trình, dự án dự kiến bố trí kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn nước ngoài (vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài) giai đoạn 05 năm...
Phần thứ ba	**Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương**
Biểu mẫu số 07	Dự kiến cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 08	Dự kiến thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 09	Dự kiến cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 10	Dự kiến chi ngân sách cấp tỉnh theo cơ cấu chi giai đoạn 03 năm...
Biểu mẫu số 11	Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm...
Phần thứ tư	**Dự toán ngân sách địa phương**
1.	Tình hình thực hiện ngân sách địa phương năm hiện hành
Biểu mẫu số 12	Đánh giá cân đối ngân sách địa phương năm...
Biểu mẫu số 13	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm....
Biểu mẫu số 14	Đánh giá thực hiện chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm...
2.	Dự toán ngân sách địa phương năm sau
Biểu mẫu số 15	Cân đối ngân sách địa phương năm...
Biểu mẫu số 16	Dự toán thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực năm...

Biểu mẫu số 17	Dự toán chi ngân sách địa phương theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 18	Bội chi và phương án vay - trả nợ ngân sách địa phương năm...
Phần thứ năm	**Phân bổ ngân sách địa phương**
1.	Tình hình thực hiện ngân sách địa phương năm hiện hành
Biểu mẫu số 19	Đánh giá cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 20	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 21	Đánh giá thực hiện thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 22	Đánh giá thực hiện chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và chi ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 23	Đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 24	Đánh giá thực hiện chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 25	Đánh giá thực hiện chi đầu tư phát triển ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 26	Đánh giá thực hiện chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 27	Đánh giá thực hiện chi cân đối ngân sách từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 28	Tình hình thực hiện kế hoạch tài chính các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm...
Biểu mẫu số 29	Đánh giá thực hiện thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)
2.	Phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm sau
Biểu mẫu số 30	Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 31	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 32	Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện (xã) theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 33	Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 34	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm...

Biểu mẫu số 35	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 36	Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 37	Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 38	Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm....
Biểu mẫu số 39	Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm....
Biểu mẫu số 40	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm...
Biểu mẫu số 41	Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 42	Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 43	Dự toán bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) để thực hiện các chương trình mục tiêu năm...
Biểu mẫu số 44	Dự toán bổ sung có mục tiêu vốn sự nghiệp từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ và chính sách theo quy định năm...
Biểu mẫu số 45	Kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm...
Biểu mẫu số 46	Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm...
Biểu mẫu số 47	Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm.... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)
Phần thứ sáu	**Quyết toán ngân sách địa phương**
Biểu mẫu số 48	Quyết toán cân đối ngân sách địa phương năm...
Biểu mẫu số 49	Quyết toán cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 50	Quyết toán nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 51	Quyết toán chi ngân sách địa phương theo lĩnh vực năm....
Biểu mẫu số 52	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) theo lĩnh vực năm....

Biểu mẫu số 53	Quyết toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh (huyện) và chi ngân sách huyện (xã) theo cơ cấu chi năm...
Biểu mẫu số 54	Quyết toán chi ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 55	Quyết toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 56	Quyết toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm...
Biểu mẫu số 57	Tổng hợp quyết toán chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã) của từng cơ quan, tổ chức theo nguồn vốn năm...
Biểu mẫu số 58	Quyết toán chi ngân sách địa phương từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 59	Quyết toán chi bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh (huyện) cho ngân sách từng huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 60	Quyết toán thu ngân sách huyện (xã) năm...
Biểu mẫu số 61	Quyết toán chi chương trình mục tiêu quốc gia năm...
Biểu mẫu số 62	Quyết toán vốn đầu tư các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm...
Biểu mẫu số 63	Tổng hợp các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm...
Biểu mẫu số 64	Tổng hợp thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm.... (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước)

Biểu mẫu số 01

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN...
(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn …
				Tổng giai đoạn	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tổng sản phẩm trong nước (GRDP) theo giá hiện hành	**Triệu đồng**								
2	Tốc độ tăng trưởng GRDP	**%**								
3	Cơ cấu kinh tế									
-	*Nông, lâm, ngư nghiệp*	**%**								
-	*Công nghiệp, xây dựng*	**%**								
-	*Dịch vụ*	**%**								
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	**%**								
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	**Triệu đồng**								
	Tỷ lệ so với GRDP	**%**								
-	Vốn ngân sách nhà nước	**Triệu đồng**								
-	Vốn tín dụng	**Triệu đồng**								
-	Vốn doanh nghiệp và dân cư	**Triệu đồng**								
-	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	**Triệu đồng**								
6	Kim ngạch xuất khẩu	**Triệu USD**								
	Tốc độ tăng	**%**								
7	Kim ngạch nhập khẩu	**Triệu USD**								
	Tốc độ tăng	**%**								
8	Dân số	**1.000 người**								
9	Thu nhập bình quân đầu người	**Triệu đồng**								
10	Giải quyết việc làm mới	**1.000 lao động**								
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	**%**								
12	Tỷ lệ hộ nghèo	**%**								
13	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	**%/năm**								
14	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	**%**								
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	**Xã**								
16	……									

Ghi chú: *Cột 9 không chi tiết từng năm.*

Biểu mẫu số 02

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM...
(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn…. (2)
			Tổng giai đoạn	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH**								
B	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**								
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)								
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)								
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)								
I	**Thu nội địa**								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất								
	Thu xổ số kiến thiết								
II	**Thu từ dầu thô (nếu có)**								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)**								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
IV	**Thu viện trợ (nếu có)**								
	Tốc độ tăng thu (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)								
C	**TỔNG THU NSĐP**								
	Tốc độ tăng thu NSĐP (%)								
	Tỷ lệ thu NSĐP so với GRDP (%)								
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSĐP (%)								
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng thu NSĐP (%)								
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách								
-	Thu bổ sung có mục tiêu								

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn trước	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn…. (2)
			Tổng giai đoạn	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm thứ năm	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
D	**TỔNG CHI NSĐP**								
	Tốc độ tăng thu NSĐP (%)								
	Tỷ lệ chi NSĐP so với GRDP (%)								
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSĐP (%)								
II	**Chi thường xuyên**								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSĐP (%)								
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**								
	Tốc độ tăng (%)								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSĐP (%)								
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**								
E	**BỘI CHI/BỘI THU NSĐP**								
G	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**								
I	**Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSĐP**								
II	**Mức dư nợ đầu kỳ (năm)**								
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)								
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)								
III	**Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)**								
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc								
-	Từ nguồn bội thu NSĐP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh								
IV	**Tổng mức vay trong kỳ (năm)**								
-	Vay để bù đắp bội chi								
-	Vay để trả nợ gốc								
V	**Mức dư nợ cuối kỳ (năm)**								
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)								
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)								

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Cột 8 không chi tiết từng năm

Biểu mẫu số 03

DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN GIAI ĐOẠN 05 NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 05 năm…(2)			Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSNN giai đoạn 05 năm…(2)			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Tổng số	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ							
	Trong đó:							
-	*Vốn trong nước*							
-	*Vốn nước ngoài*							
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**							
	Trong đó:							
-	*Vốn trong nước*							
-	*Vốn nước ngoài*							
1	*Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*							
2	*Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*							
3	*Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức*							
4	*Bội chi/bội thu NSĐP (1)*							
II	**CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**							
	Trong đó:							
-	*Vốn trong nước*							
-	*Vốn nước ngoài*							
1	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**							
	Trong đó:							
-	*Vốn trong nước*							
-	*Vốn nước ngoài*							
a	Chương trình mục tiêu quốc gia…							
	Trong đó:							
-	*Vốn trong nước*							
-	*Vốn nước ngoài*							
b	Chương trình mục tiêu quốc gia…							
	Phân loại như trên							
…	…							
2	**Các chương trình mục tiêu**							
	Trong đó:							
-	*Vốn trong nước*							
-	*Vốn nước ngoài*							
a	Chương trình mục tiêu…							
	Trong đó:							
-	*Vốn trong nước*							
-	*Vốn nước ngoài*							
b	Chương trình mục tiêu…							
	Phân loại như trên							
…	…							
III	**DỰ PHÒNG THEO LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**							
1	*Vốn trong nước*							
2	*Vốn nước ngoài*							

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có bội chi ngân sách địa phương;*
(2) Ngân sách cấp xã không phải lập chỉ tiêu cột 2, 3, 5, 6.

Biểu mẫu số 04

TỔNG HỢP DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NSNN CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 05 NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó							
			Vốn trong nước				Vốn nước ngoài			
			Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
				Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu		Đầu tư theo ngành, lĩnh vực của các cơ quan, đơn vị và cân đối NSĐP	Chương trình mục tiêu quốc gia	Chương trình mục tiêu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
1	Cơ quan A									
2	Tổ chức B									
3	……									
4	Huyện A									
5	Quận B									
6	Thành phố C									
7	Thị xã D									
8	……									
9	Xã A									
10	Phường B									
11	Thị trấn C									
12	……									

Biểu mẫu số 05

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 05 NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn trong nước		Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Tổng số											
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**											
I	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)…**											
1	**Chuẩn bị đầu tư**											
-	Dự án A											
-	……..											
2	**Thực hiện dự án**											
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm... sang giai đoạn 5 năm...**											
-	Dự án B											
-	……..											
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm...**											
-	Dự án C											
-	……..											
II	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)…**											
	Phân loại như trên											
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**											
	Phân loại như mục A nêu trên											
-	……..											

Biểu mẫu số 06

DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DỰ KIẾN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) GIAI ĐOẠN 05 NĂM…

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư							Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn				Dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn				Ghi chú
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo đồng Việt Nam)		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (tính theo đồng Việt Nam)	
							Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)										
							Tổng số	Trong đó		Tính bằng ngoại tệ	Quy đổi ra đồng Việt Nam		Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương			Tổng số	Trong đó: Ngân sách trung ương		
								Ngân sách trung ương	Nguồn vốn khác											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số																			
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**																			
I	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)…**																			
1	**Chuẩn bị đầu tư**																			
-	Dự án A																			
-	…….																			
2	**Thực hiện dự án**																			
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm... sang giai đoạn 5 năm...**																			
-	Dự án B																			
-	…….																			
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm...**																			
-	Dự án C																			
-	…….																			
II	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)…**																			
	Phân loại như trên																			
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**																			
	Phân loại như mục A nêu trên																			
-	…….																			

Biểu mẫu số 07

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	So sánh		Dự toán ngân sách năm N (2)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1	5	6	7
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**							
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**							
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**							
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách							
2	Thu bổ sung có mục tiêu							
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**							
IV	**Thu kết dư**							
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**							
B	**TỔNG CHI NSĐP**							
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**							
1	Chi đầu tư phát triển (1)							
2	Chi thường xuyên							
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay							
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
5	Dự phòng ngân sách							
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
II	**Chi các chương trình mục tiêu**							
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**							
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**							
D	**TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSĐP**							
I	**Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSĐP**							
II	**Mức dư nợ đầu kỳ (năm)**							
III	**Trả nợ gốc vay của NSĐP**							
1	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**							
2	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**							
IV	**Tổng mức vay của NSĐP**							
1	**Vay để bù đắp bội chi**							
2	**Vay để trả nợ gốc**							
V	**Mức dư nợ cuối kỳ (năm)**							

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

Biểu mẫu số 08

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N	So sánh	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3 = 2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)					
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)					
I	**Thu nội địa**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý (1)					
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý (2)					
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)					
5	Thuế thu nhập cá nhân					
6	Thuế bảo vệ môi trường					
7	Lệ phí trước bạ					
8	Thu tiền sử dụng đất					
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN (5)					
II	**Thu từ dầu thô**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
IV	**Thu viện trợ**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 09

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM…

(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (1)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**					
I	**Nguồn thu ngân sách**					
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Chi ngân sách**					
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**					
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Nguồn thu ngân sách**					
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Chi ngân sách**					
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: *(1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.*

Biểu mẫu số 10

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (2)	So sánh	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3 = 2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN**					
I	**Chi bổ sung cân đối ngân sách**					
II	**Chi bổ sung có mục tiêu**					
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**					
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**					
1	Chi đầu tư cho các dự án					
	Trong đó:					
-	*Chi các chương trình mục tiêu quốc gia*					
-	*Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ*					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật.					
II	**Chi thường xuyên**					
	Trong đó:					
-	*Chi các chương trình mục tiêu quốc gia*					
-	*Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ*					
III	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**					

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

Biểu mẫu số 11

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm N-1		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn...		
		Dự toán toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (3)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ					
	Trong đó:					
-	*Vốn trong nước*					
-	*Vốn nước ngoài*					
A	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**					
	Trong đó:					
-	*Vốn trong nước*					
-	*Vốn nước ngoài*					
I	**CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (1)**					
1	**Ngân sách cấp tỉnh (2)**					
	Trong đó:					
-	*Vốn trong nước*					
-	*Vốn nước ngoài*					
a	*Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*					
b	*Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*					
c	*Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức*					
-	*Bội chi/bội thu NSĐP*					
2	**Ngân sách huyện**					
	Trong đó:					
-	*Vốn trong nước*					
-	*Vốn nước ngoài*					
	Trong đó:					
a	*Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*					
b	*Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)*					
c	*Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức*					
II	**CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
1	**Các chương trình mục tiêu quốc gia**					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
a	Chương trình mục tiêu quốc gia …					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
b	Chương trình mục tiêu quốc gia …					
	Phân loại như trên					
…	…					
2	**Các chương trình mục tiêu**					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
a	Chương trình mục tiêu …					
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước					
	- Vốn nước ngoài					
b	Chương trình mục tiêu …					
	Phân loại như trên					
…	…					
B	**DỰ PHÒNG THEO LUẬT ĐẦU TƯ CÔNG**					
-	*Vốn trong nước*					
-	*Vốn nước ngoài*					

Ghi chú: *(1) Chưa bao gồm chi đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu tại mục II.*

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

Biểu mẫu số 12

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm…	Ước thực hiện năm…	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**				
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**				
1	Thu NSĐP hưởng 100%				
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**				
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên				
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và chi trả nợ gốc.*

Biểu mẫu số 13

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm…		Ước thực hiện năm...		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN						
I	**Thu nội địa**						
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ						
8	Thu phí, lệ phí						
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước,chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 14

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm…	Ước thực hiện năm…	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
	TỔNG CHI NSĐP				
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**				
I	**Chi đầu tư phát triển**				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**				
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				
2	*Chi khoa học và công nghệ*				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**				
V	**Dự phòng ngân sách**				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm… (hiện hành)	Ước thực hiện năm… (hiện hành)	Dự toán năm…	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**					
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**					
-	Thu NSĐP hưởng 100%					
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia					
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**					
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
2	Thu bổ sung có mục tiêu					
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**					
IV	**Thu kết dư**					
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**					
B	**TỔNG CHI NSĐP**					
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**					
1	Chi đầu tư phát triển (1)					
2	Chi thường xuyên					
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách					
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	**Chi các chương trình mục tiêu**					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**					
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP (2)**					
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP (2)**					
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**					
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**					
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)**					
I	**Vay để bù đắp bội chi**					
II	**Vay để trả nợ gốc**					

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả nợ lãi vay, thu - chi quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và chi trả nợ gốc.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 16

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm…		Dự toán năm...		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN						
I	**Thu nội địa**						
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ						
8	Thu phí, lệ phí						
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**						
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm…	Dự toán năm…	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
	TỔNG CHI NSĐP				
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**				
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				
-	*Chi khoa học và công nghệ*				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*				
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**				
	Trong đó:				
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*				
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**				
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**				
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 18

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm…	Dự toán năm…	So sánh
A	B	1	2	3 = 2 - 1
A	**THU NSĐP**			
B	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**			
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**			
D	**HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH**			
E	**KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC**			
I	**Tổng dư nợ đầu năm**			
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vay trong nước khác			
II	**Trả nợ gốc vay trong năm**			
1	**Theo nguồn vốn vay**			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác			
2	**Theo nguồn trả nợ**			
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSĐP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
III	**Tổng mức vay trong năm**			
1	**Theo mục đích vay**			
-	Vay để bù đắp bội chi			
-	Vay để trả nợ gốc			
2	**Theo nguồn vay**			
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn trong nước khác			
IV	**Tổng dư nợ cuối năm**			
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)			
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
3	Vốn khác			
G	**TRẢ NỢ LÃI, PHÍ**			

Biểu mẫu số 19

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm…	Ước thực hiện năm…	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)**				
I	**Nguồn thu ngân sách**				
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp				
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**				
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)				
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP**				
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)**				
I	**Nguồn thu ngân sách**				
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp				
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên				
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
-	Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**				
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)				
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)				
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 20

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM…

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán năm…				Ước thực hiện năm…				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 5/1	10 = 6/2	11 = 7/3	12 = 8/4
	TỔNG SỐ (2)												
1	Huyện A												
2	Quận B												
3	Thành phố C												
4	Thị xã D												
5	……												
6	Xã A												
7	Phường B												
8	Thị trấn C												
9	……												
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													

Ghi chú: *(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

Biểu mẫu số 21

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM…

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa (2)	Bao gồm			II- Thu từ dầu thô (3)	III- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	…..			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ													
1	Huyện A													
2	Quận B													
3	Thành phố C													
4	Thị xã D													
5	……													
6	Xã A													
7	Phường B													
8	Thị trấn C													
9	……													
10														
11														
12														
13														
14														
15														
16														
17														
18														
19														
20														
21														
22														
23														

Ghi chú: *(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số

Biểu mẫu số 22

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM…

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm…	Bao gồm		Ước thực hiện năm…	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5 + 6	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3
	TỔNG CHI NSĐP									
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**									
I	**Chi đầu tư phát triển**									
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**									
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**									
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**									
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**									

***Ghi chú**: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 23

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm…	Ước thực hiện năm…	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
	TỔNG CHI NSĐP				
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**				
I	**Chi đầu tư phát triển**				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi thường xuyên khác				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Ghi chú: *(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.*
(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 24

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ									
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**									
1	**Cơ quan A**									
2	**Tổ chức B**									
3	**……**									
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**									
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**									
IV	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**									
V	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**									

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới

Biểu mẫu số 25

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	**Cơ quan A**																
2	**Tổ chức B**																
3	**……**																

Biểu mẫu số 26

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM …
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	**Cơ quan A**																
2	**Tổ chức B**																
3	**……**																

Biểu mẫu số 27

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán chi NSĐP năm…										Ước thực hiện chi NSĐP năm…										So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên	Trong đó	
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)		Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ									Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ							
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=11/1	22=12/2	23=13/3	24=14/4	25=15/5	26=16/6	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=20/10
	TỔNG SỐ																														
1	Huyện A																														
2	Quận B																														
3	Thành phố C																														
4	Thị xã D																														
5	……																														
6	Xã A																														
7	Phường B																														
8	Thị trấn C																														
9	……																														
10																															
11																															
12																															
13																															
14																															
15																															

Ghi chú: *(1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Theo quy định tại Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Biểu mẫu số 28

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Số dư nguồn đến ngày 31/12/… (năm trước)	Kế hoạch năm…				Ước thực hiện năm…				Số dư nguồn đến 31/12/… (năm hiện hành)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5 = 1 + 2 - 4	6	7	8	9 = 6 - 8	10 = 1+ 6 - 8
1	Quỹ A										
2	Quỹ B										
3	Quỹ C										
4	…….										
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											

Biểu mẫu số 29

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM…
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm…	Ước thực hiện năm…	So sánh (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	*Sự nghiệp giáo dục*			
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	……			
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				

Biểu mẫu số 30

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM...
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (hiện hành)	Ước thực hiện năm... (hiện hành)	Dự toán năm...	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)**					
I	**Nguồn thu ngân sách**					
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)					
4	Thu kết dư					
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Chi ngân sách**					
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	**Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP (1)**					
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)**					
I	**Nguồn thu ngân sách**					
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Chi ngân sách**					
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSĐP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

Biểu mẫu số 31

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm…				Dự toán năm…				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm				Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK	Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9 = 5/1	10 = 6/2	11 = 7/3	12 = 8/4
	TỔNG SỐ (2)												
1	Huyện A												
2	Quận B												
3	Thành phố C												
4	Thị xã D												
5	……												
6	Xã A												
7	Phường B												
8	Thị trấn C												
9	……												
10													
11													
12													
13													
14													
15													
16													
17													
18													

Ghi chú: *(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

Biểu mẫu số 32

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN (XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa (2)	Bao gồm			II. Thu từ dầu thô (3)	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (3)	Bao gồm					
				1. Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	....			1. Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	2. Thuế xuất khẩu	3. Thuế nhập khẩu	4. Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	5. Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	6. Thu khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ													
1	Huyện A													
2	Quận B													
3	Thành phố C													
4	Thị xã D													
5	……													
6	Xã A													
7	Phường B													
8	Thị trấn C													
9	……													
10														
11														
12														
13														
14														
15														
16														
17														
18														
19														
20														
21														
22														
23														

Ghi chú: *(1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 chỉ ghi dòng tổng số.

Biểu mẫu số 33

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP			
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**			
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**			
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**			
V	**Dự phòng ngân sách**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Ghi chú: *(1) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 34

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**	
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi thường xuyên khác	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (3)**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (3)**	
V	**Dự phòng ngân sách**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

Ghi chú: *(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.*

(2) Năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách, dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương được xác định bằng định mức phân bổ chi đầu tư phát triển do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định cộng với (+) số bội chi ngân sách địa phương (nếu có) hoặc trừ đi (-) số bội thu ngân sách địa phương và chi trả nợ lãi (nếu có).

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 35

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ											
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**											
1	**Cơ quan A**											
2	**Tổ chức B**											
3	**……**											
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)**											
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)**											
IV	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**											
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**											
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)**											
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**											

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

Biểu mẫu số 36

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	**Cơ quan A**																
2	**Tổ chức B**																
3	**……**																

Biểu mẫu số 37

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ																
1	**Cơ quan A**																
2	**Tổ chức B**																
3	**……**																

Biểu mẫu số 38

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia…							Chương trình mục tiêu quốc gia …						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																	
I	**Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)**																	
1	Cơ quan A																	
2	Tổ chức B																	
3	……																	
II	**Ngân sách huyện (xã)**																	
1	Huyện A																	
2	Quận B																	
3	Thành phố C																	
4	Thị xã D																	
5	……																	
6	Xã A																	
7	Phường B																	
8	Thị trấn C																	
9	……																	

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ									
1	Huyện A									
2	Quận B									
3	Thành phố C									
4	Thị xã D									
5	……									
6	Xã A									
7	Phường B									
8	Thị trấn C									
9	……									
10										
11										
12										
13										
14										
15										
16										
17										
18										
19										

Biểu mẫu số 40

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh - năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách)

Đơn vị: %

STT	Tên đơn vị	Chi tiết theo sắc thuế			
		Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	…….	…….
A	B	1	2	3	4
1	Huyện A				
2	Quận B				
3	Thành phố C				
4	Thị xã D				
5	……				
6	Xã A				
7	Phường B				
8	Thị trấn C				
9	……				
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
17					
18					
19					
20					
21					
22					
23					
24					
25					

Biểu mẫu số 41

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương														Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19
	TỔNG SỐ																			
1	Huyện A																			
2	Quận B																			
3	Thành phố C																			
4	Thị xã D																			
5	……																			
6	Xã A																			
7	Phường B																			
8	Thị trấn C																			
9	……																			

Ghi chú: *(1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Biểu mẫu số 42

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ				
1	Huyện A				
2	Quận B				
3	Thành phố C				
4	Thị xã D				
5	……				
6	Xã A				
7	Phường B				
8	Thị trấn C				
9	……				
10					
11					
12					
13					
14					
15					
16					
17					
18					
19					
20					
21					
22					
23					

Ghi chú: *(1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

Biểu mẫu số 43

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Chương trình…			Chương trình…			….
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5 + 6	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10
	TỔNG SỐ										
1	Huyện A										
2	Quận B										
3	Thành phố C										
4	Thị xã D										
5	……										
6	Xã A										
7	Phường B										
8	Thị trấn C										
9	……										
10											

Ghi chú: *(1) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

Biểu mẫu số 44

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU VỐN SỰ NGHIỆP TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số			Chính sách…			Chính sách…			….
		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	
A	B	1 = 2 + 3	2	3	4 = 5 + 6	5	6	7 = 8 + 9	8	9	10
	TỔNG SỐ										
1	Huyện A										
2	Quận B										
3	Thành phố C										
4	Thị xã D										
5	……										
6	Xã A										
7	Phường B										
8	Thị trấn C										
9	……										
10											
11											
12											

Ghi chú: *(1) Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện. Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

Biểu mẫu số 45

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM...
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/… (năm trước)	Ước thực hiện năm…				Số dư nguồn đến ngày 31/12/… (năm hiện hành)	Kế hoạch năm…				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/… (năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5 = 2 - 4	6 = 1 + 2 - 4	7	8	9	10 = 7 - 9	11 = 6 + 7 - 9
1	Quỹ A											
2	Quỹ B											
3	Quỹ C											
4	……..											
5												
6												
7												
8												
9												
10												
11												
12												
13												
14												
15												

Biểu mẫu số 46

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/…				Kế hoạch vốn năm…			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn														
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																				
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**																				
I	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)…**																				
1	**Chuẩn bị đầu tư**																				
-	Dự án A																				
-	……..																				
2	**Thực hiện dự án**																				
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm... sang giai đoạn 5 năm...**																				
-	Dự án B																				
-	……..																				
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm...**																				
-	Dự án C																				
-	……..																				
II	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)…**																				
	Phân loại như trên																				
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**																				
	Phân loại như mục A nêu trên																				
-	……..																				

Biểu mẫu số 47

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM…
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm…	Kế hoạch năm…	So sánh (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	*Sự nghiệp giáo dục*			
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	…….….			
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3 = 2 - 1	4 = 2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**				
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**				
-	Thu NSĐP hưởng 100%				
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia				
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**				
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				
2	Thu bổ sung có mục tiêu				
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**				
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**				
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**				
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên				
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**				
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP, vay và trả nợ gốc vay.*

Biểu mẫu số 49

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)**			
I	**Nguồn thu ngân sách**			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Bổ sung cân đối ngân sách			
-	Bổ sung có mục tiêu			
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính (1)			
4	Thu kết dư			
5	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang			
II	**Chi ngân sách**			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh (huyện)			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	**Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh (1)**			
IV	**Bội chi NSĐP/Kết dư NSĐP (1)**			
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)**			
I	**Nguồn thu ngân sách**			
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp			
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
-	Thu bổ sung có mục tiêu			
3	Thu kết dư			
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
II	**Chi ngân sách**			
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)			
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)			
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			
-	Chi bổ sung có mục tiêu			
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			
III	**Kết dư**			

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSĐP.*

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)						
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**						
I	**Thu nội địa**						
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) (Chi tiết theo sắc thuế)						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) (Chi tiết theo sắc thuế)						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chi tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) (Chi tiết theo sắc thuế)						
5	Thuế thu nhập cá nhân						
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước*						
-	*Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu*						
7	Lệ phí trước bạ						
8	Thu phí, lệ phí						
-	*Phí và lệ phí trung ương*						
-	*Phí và lệ phí tỉnh*						
-	*Phí và lệ phí huyện*						
-	*Phí và lệ phí xã, phường*						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
12	Thu tiền sử dụng đất						
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	**Thu từ dầu thô**						
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**						
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**						
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**						

Ghi chú:

(1) Doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý là doanh nghiệp do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(2) Doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý là doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đại diện Nhà nước chủ sở hữu 100% vốn điều lệ.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là các doanh nghiệp mà phần vốn do tổ chức, cá nhân nước ngoài sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh.

(4) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

(5) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu ngân sách địa phương cấp huyện, xã không có thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước, chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước, thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Thu chênh lệch thu, chi Ngân hàng Nhà nước chỉ áp dụng đối với thành phố Hà Nội.

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**			
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**			
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**			
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**			
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**			

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP				
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**				
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) THEO LĨNH VỰC**				
I	**Chi đầu tư phát triển**				
1	Chi đầu tư cho các dự án				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				
-	Chi khoa học và công nghệ (2)				
-	Chi quốc phòng				
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin				
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế				
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi thường xuyên khác				
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**				
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**				
V	**Dự phòng ngân sách**				
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**				
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				

Ghi chú: *(1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM… (Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)		Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh (huyện)	Ngân sách huyện (xã)
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP									
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**									
I	**Chi đầu tư phát triển**									
1	Chi đầu tư cho các dự án									
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
-	*Chi khoa học và công nghệ*									
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*									
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	**Chi thường xuyên**									
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*									
2	*Chi khoa học và công nghệ*									
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**									
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**									
V	**Dự phòng ngân sách**									
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**									
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**									
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**									
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)									
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**									
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)									
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**									

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.*

Biểu mẫu số 54

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	…	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	…
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=4/1	14=5/2	15
	TỔNG SỐ															
I	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**															
1	**Cơ quan A**															
2	**Tổ chức B**															
3	**……**															
II	**CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)**															
III	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)**															
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**															
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG**															
VI	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)**															
VII	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**															

Ghi chú: *(1) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần quyết toán chi ngân sách địa phương.*

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(3) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới.

Biểu mẫu số 55

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ																		
1	**Cơ quan A**																		
2	**Tổ chức B**																		
3	**Doanh nghiệp C**																		
4	**……**																		

Biểu mẫu số 56

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ																		
1	**Cơ quan A**																		
2	**Tổ chức B**																		
3	**Doanh nghiệp C**																		
4	**……**																		

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ)
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ								
1	**Cơ quan A**								
2	**Tổ chức B**								
3	**……**								

Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM...
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)			Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	…	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	…
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17
	TỔNG SỐ																	
1	Huyện A																	
2	Quận B																	
3	Thành phố C																	
4	Thị xã D																	
5	……																	
6	Xã A																	
7	Phường B																	
8	Thị trấn C																	
9	……																	

Ghi chú: *(1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.*

(2) Dự toán chi ngân sách địa phương chi tiết theo các chỉ tiêu tương ứng phần Quyết toán chi ngân sách địa phương.

(3) Theo quy định tại Điều 7, Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ																								
1	Huyện A																								
2	Quận B																								
3	Thành phố C																								
4	Thị xã D																								
5	……																								
6	Xã A																								
7	Phường B																								
8	Thị trấn C																								
9	……																								
10																									
11																									
12																									
13																									

Ghi chú: *(1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) NĂM…
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSĐP	Trong đó				
			Thu NSĐP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ						
1	Huyện A						
2	Quận B						
3	Thành phố C						
4	Thị xã D						
5	……						
6	Xã A						
7	Phường B						
8	Thị trấn C						
9	……						
10							
11							
12							
13							
14							
15							
16							

Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó		….	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia …							…	Tổng số	Trong đó		….
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=5/1	17=6/2	18=7/3	19=8/4
	TỔNG SỐ																			
I	**Ngân sách cấp tỉnh (huyện, xã)**																			
1	Cơ quan A																			
2	Tổ chức B																			
3	……																			
II	**Ngân sách huyện (xã)**																			
1	Huyện A																			
2	Quận B																			
3	Thành phố C																			
4	Thị xã D																			
5	……																			
6	Xã A																			
7	Phường B																			
8	Thị trấn C																			
9	……																			

Ghi chú: *(1) Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách tỉnh chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức và từng huyện. Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.*

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách xã chi tiết đến từng cơ quan, tổ chức.

Biểu mẫu số 62

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM…
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/…				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/…				DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				So sánh (%)			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn																						
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	…
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25=21/17	26=22/18	27=23/19	28=24/20
	Tổng số																												
A	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**																												
I	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ) …**																												
1	**Chuẩn bị đầu tư**																												
-	Dự án A																												
-	……..																												
2	**Thực hiện dự án**																												
a	**Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm... sang giai đoạn 5 năm...**																												
-	Dự án B																												
-	……..																												
b	**Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm...**																												
-	Dự án C																												
-	……..																												
II	**CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, HUYỆN (XÃ)…**																												
	Phân loại như trên																												
B	**NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH…**																												
	Phân loại như mục A nêu trên																												
-	……..																												

Biểu mẫu số 63

TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM...
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/… (năm trước)	Kế hoạch năm…				Thực hiện năm…				Dư nguồn đến ngày 31/12/…
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSĐP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6	7	8	9=6-8	10=1+6-8
1	Quỹ A										
2	Quỹ B										
3	Quỹ C										
4	……..										
5											
6											
7											
8											
9											
10											
11											
12											
13											
14											
15											

Biểu mẫu số 64

TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM…
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm…	Thực hiện năm…	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	*Sự nghiệp giáo dục*			
-	*Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*			
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Sự nghiệp y tế			
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình			
6	Sự nghiệp thể dục thể thao			
7	…….….			
8				
9				
10				
11				
12				
13				
14				
15				
16				
17				